

MẪU XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG FATCA ĐỐI VỚI TỔ CHỨC PHI TÀI CHÍNH NƯỚC NGOÀI (*) CHỦ ĐỘNG

ACTIVE NON FINANCIAL FOREIGN ENTITY DECLARATION FORM FATCA STATUS FOR ENTITIES

(*) Thuật ngữ **nước ngoài** sử dụng trong Biểu mẫu này được hiểu là **nước ngoài đối với Hoa Kỳ**

LƯU Ý: KHÔNG DÙNG BIỂU MẪU NÀY CHO/ IMPORTANT NOTE: DO NOT USE THIS FORM FOR:

1. Cá nhân/Individual
2. Tổ chức Tài chính/Financial Institutions ⁽¹⁾
3. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài Bị động/Passive non-financial foreign entity ⁽²⁾
4. Người Hoa Kỳ/U.S person ⁽⁴⁾

Vui lòng tham khảo "**Định nghĩa của các thuật ngữ chính được sử dụng trong Biểu mẫu này**" nằm ở cuối trang để xác định cách phân loại pháp nhân của Quý khách theo quy định FATCA, trường hợp cần giải thích thêm vui lòng liên hệ Bộ phận Tuân thủ để được hỗ trợ.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP/CORPORATE INFORMATION

1. Tên Tổ chức/Doanh nghiệp (theo giấy phép thành lập Tổ chức/Doanh nghiệp)/Name of Corporation:
2. Số đăng ký giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế/No of business license/Enterprise registration certificates/Investment License:
3. Ngày cấp/ Date of Issue: Nơi cấp/ Place of issue:
4. Quốc gia thành lập/Country of incorporation:
5. Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh/Main registered business:
6. Địa chỉ trụ sở chính của Tổ chức/Doanh nghiệp/Registered business address:
7. Số điện thoại liên lạc/Contact phone number:

II. XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG FATCA CỦA DOANH NGHIỆP/ FATCA STATUS OF CORPORATION

Xác nhận tình trạng FATCA (Chọn 1 trong 3 loại hình doanh nghiệp tương ứng bên dưới)/FATCA status (select 1 in 3 below corporate type):

1. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài Chủ động/Active NFFE ⁽³⁾
2. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài Bị động/Passive NFFE (vui lòng bổ sung biểu mẫu W8BEN E/provide W8BEN E)
3. Tổ chức khác/Others (vui lòng bổ sung biểu mẫu W9, hoặc W8BEN E/ provide W9 or W8BEN E)

TÔI/ CHÚNG TÔI XÁC NHẬN RẰNG:

1. Tôi/Chúng tôi là một tổ chức nước ngoài nhưng không phải là tổ chức tài chính và có dưới 50% tổng thu nhập của tổ chức trong năm trước có nguồn gốc từ thu nhập thụ động/The entity above is a foreign entity that is not a financial institution where less than 50% of such entity's gross income for the preceding calendar year is passive income ⁽⁵⁾ và/and

2. Tôi/Chúng tôi là một tổ chức nước ngoài nhưng không phải là tổ chức tài chính và có dưới 50% tài sản của tổ chức trong năm trước được sử dụng để tạo ra thu nhập thụ động (tính theo trọng số trung bình của tỉ lệ phần trăm tài sản thụ động hàng quý)/*The entity above is a foreign entity that is not a financial institution where less than 50% of the assets held by such entity are assets that produce or are held for the production of passive income (calculated as a weighted average of the percentage of passive assets measured quarterly).*
3. Tôi/ Chúng tôi không phải là tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động hoặc bất kỳ tổ chức nào có thể bị khấu trừ thuế theo đạo luật FATCA/*The entity above is not a Passive non-financial foreign entity (2) or its status are FATCA status for which withholding shall apply.*

V. CHỮ KÝ VÀ CHỨNG THỰC/SIGNED AND CERTIFIED

Phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về hành vi khai man/gian dối, bằng việc ký tên và đóng dấu bên dưới Tôi/Chúng tôi tuyên bố và chịu trách nhiệm về các thông tin mà Tôi/Chúng tôi đồng ý xác nhận dưới đây/ *In accordance with the existing regulation provisions on the act of perjury/fraud, by signing and stamping below I/We declare and be fully responsible for the information that I/We agree to verify as below:*

1. Tôi/Chúng tôi đã kiểm tra các thông tin trong mẫu biểu này và xác nhận rằng các thông tin đó là đúng sự thật, chính xác và đầy đủ/ *I/we have examined the information on this form and to the best of my knowledge and belief it is true, correct, and complete.*
2. Người ký tên dưới đây có thẩm quyền thay mặt Tôi/Chúng tôi xác nhận thông tin trong biểu mẫu này/ *The undersigned has authority to confirm the information on this form on my/our behalf.*
3. Trong trường hợp có thay đổi liên quan đến các thông tin mà Tôi/Chúng tôi đã xác nhận ở trên, Tôi/Chúng tôi sẽ thông báo cho FWD và nộp một mẫu biểu mới trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có những thay đổi đó/ *In the event of any change in the information that I/we have confirmed above, I/we will notify and submit a new form within 30 days to FWD form the date of these changes.*

Người đại diện theo pháp luật/ Đại diện ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu thay mặt Doanh nghiệp¹/ *Signature and Seal*

Tên và chữ ký/*Name and Signature*: _____

Chức vụ/*Title*: _____

Ngày ký/*Signing date*: _____

¹ Trường hợp người ký được ủy quyền, vui lòng cung cấp bản sao Giấy ủy quyền đang có hiệu lực/ Provide copy of POA

Định nghĩa của các thuật ngữ chính được sử dụng trong Biểu mẫu này/ Definitions in this form

⁽¹⁾ **Tổ chức Tài chính** là tổ chức quản lý giám hộ, công ty nhận tiền gửi, công ty đầu tư, hoặc một công ty bảo hiểm chỉ định/**Financial Institution** means a Custodial Institution, a Depository Institution, an Investment Entity, or a Specified Insurance Company.

Tổ chức quản lý giám hộ có nghĩa là bất kỳ một thực thể nào nắm giữ tài sản tài chính cho các bên khác với tính chất là một phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh của họ. Một thực thể nắm giữ tài sản tài chính cho các bên khác với tính chất là một phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh của họ nếu như tổng thu nhập của thực thể đó xuất phát từ việc nắm giữ các tài sản tài chính và các dịch vụ tài chính liên quan chiếm không dưới 20% tổng thu nhập của thực thể đó trong khoảng thời gian ngắn hơn trong 2 phương án sau: (i) 3 năm tính tới ngày 31/12 (hoặc ngày cuối cùng của niên độ kế toán không tính theo năm dương lịch) trước năm xác định; (ii) khoảng thời gian kể từ khi tổ chức này đi vào hoạt động/ The term “**Custodial Institution**” means any Entity that holds, as a substantial portion of its business, financial assets for the account of others. An entity holds financial assets for the account of others as a substantial portion of its business if the entity’s gross income attributable to the holding of financial assets and related financial services equals or exceeds 20 percent of the entity’s gross income during the shorter of: (i) the three-year period that ends on December 31 (or the final day of a non-calendar year accounting period) prior to the year in which the determination is being made; or (ii) the period during which the entity has been in existence.

Tổ chức nhận tiền gửi có nghĩa là bất kỳ thực thể nào nhận tiền gửi theo quy trình thông thường của hoạt động ngân hàng hoặc hoạt động kinh doanh tương tự/ The term “**Depository Institution**” means any Entity that accepts deposits in the ordinary course of a banking or similar business.

Thực thể đầu tư có nghĩa là bất kỳ tổ chức nào đại diện cho khách hàng thực hiện một hoặc một số hoạt động được nêu dưới đây như một loại hình kinh doanh (hoặc được điều hành bởi một thực thể mà thực hiện loại hình kinh doanh đó):

- a) giao dịch các công cụ thị trường tiền tệ (séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi, công cụ phái sinh...); ngoại hối; các công cụ tỷ giá, lãi suất và chỉ số; chứng khoán có thể chuyển nhượng; hoặc giao dịch sản phẩm tương lai hàng hóa;
- b) quản lý danh mục đầu tư của cá nhân hay tập thể; hoặc
- c) các hình thức đầu tư, điều hành, hay quản lý quỹ, quản lý tiền khác thay mặt cho các bên khác.

Nội dung này được hiểu theo cách nhất quán với những quy định tương tự hiện hành trong định nghĩa về “tổ chức tài chính” trong Tài liệu Khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm về tài chính.

The term “**Investment Entity**” means any Entity that conducts as a business (or is managed by an entity that conducts as a business) one or more of the following activities or operations for or on behalf of a customer:

- a) trading in money market instruments (cheques, bills, certificates of deposit, derivatives, etc.); foreign exchange; exchange, interest rate and index instruments; transferable securities; or commodity futures trading;
- b) individual and collective portfolio management; or
- c) otherwise investing, administering, or managing funds or money on behalf of other persons.

This subparagraph shall be interpreted in a manner consistent with similar language set forth in the definition of “financial institution” in the Financial Action Task Force Recommendations.

Công ty bảo hiểm được chỉ định có nghĩa là bất kỳ một thực thể nào là một công ty bảo hiểm (hoặc công ty mẹ của một công ty bảo hiểm) mà phát hành, hoặc có nghĩa vụ thực hiện các thanh toán liên quan tới, một Hợp đồng Bảo hiểm Giá trị giải ước hay một Hợp đồng niên kim/**Specified Insurance Company** means any Entity that is an insurance company (or the holding company of an insurance company) that issues, or is obligated to make payments with respect to, a Cash Value Insurance Contract or an Annuity Contract.

⁽²⁾ **Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài Bị động (Passive NFFE)**: là bất kỳ tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài (NFFE) nào không phải là (i) Tổ chức Phi Tài chính Chủ động (Active NFFE) , hoặc (ii) một hợp danh nước ngoài hoặc đơn vị tín thác nước ngoài thực hiện khấu trừ theo Quy định liên quan của Bộ tài chính Hoa Kỳ/**Passive non-financial foreign entity (NFFE)** is a foreign entity and not is not a financial institution and is not certifying its status as a publicly traded NFFE; excepted territory NFFE; active NFFE; direct reporting NFFE, or sponsored direct reporting NFFE .

⁽³⁾ **Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài Chủ động (Active NFFE)**: là một Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài (NFFE) nào đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

- a. Dưới 50% tổng thu nhập trước thuế trong năm dương lịch liền trước, hoặc trong kỳ báo cáo thích hợp khác là thu nhập thụ động; và dưới 50% tài sản do Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài (NFFE) sở hữu trong năm dương lịch liền trước hoặc trong kỳ báo cáo thích hợp khác là tài sản tạo ra hoặc được sử dụng để tạo ra thu nhập bị động;
- b. Cổ phiếu của Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài được giao dịch thường xuyên trên thị trường chứng khoán có tổ chức hoặc Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài là một Thực thể liên quan của một Thực thể có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường chứng khoán có tổ chức;
- c. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài được thành lập trên Lãnh thổ Hoa Kỳ và tất cả người sở hữu của tổ chức đó được coi như là đối tượng cư trú trên lãnh thổ Hoa Kỳ;
- d. Trên thực tế là các hoạt động của Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài bao gồm nắm giữ (toàn bộ hoặc một phần) cổ phiếu lưu hành của, hoặc cung cấp tài chính và dịch vụ cho một hoặc nhiều công ty con tham gia giao dịch hoặc kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh của một Tổ chức Tài chính, ngoại trừ trường hợp một Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài không đủ điều kiện nếu Thực thể đó hoạt động (hoặc giữ vai trò) như là một quỹ đầu tư, ví dụ như quỹ đầu tư riêng lẻ (PE), quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ mua lại bằng vốn vay (LBO), hoặc bất kỳ công cụ đầu tư nào có mục đích mua lại hoặc đầu tư với mục đích mua hoặc tài trợ cấp vốn cho các công ty và sau đó nắm giữ cổ phần của những công ty đó như là tài sản vốn nhằm mục đích đầu tư;
- e. NFFE vẫn chưa hoạt động kinh doanh và trước đó chưa từng hoạt động, nhưng đang đầu tư vốn vào các tài sản với mục đích hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh của Tổ chức Tài chính. Tuy nhiên, điểm này không áp dụng cho NFFE đã thành lập quá 24 tháng;
- f. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài vẫn chưa vận hành một hoạt động kinh doanh và trước đó chưa có lịch sử hoạt động, nhưng đang đầu tư vốn vào các tài sản với mục đích hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh của Tổ chức Tài chính, với điều kiện là Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài đó vẫn chưa đạt yêu cầu để được loại trừ vào thời điểm sau mốc 24 tháng kể từ ngày thành lập Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài đó;
- g. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài không phải một Tổ chức tài chính trong vòng năm năm trở lại đây, và đang trong quá trình thanh lý tài sản của mình hoặc đang tái cơ cấu với mục đích tiếp tục hoặc bắt đầu lại hoạt động, hoạt động kinh doanh này khác với hoạt động của một tổ chức tài chính;
- h. Tổ chức Phi Tài chính Nước ngoài chủ yếu tham gia các giao dịch cấp vốn và phòng vệ rủi ro với, hoặc cho, các Thực thể liên quan không phải là Tổ chức Tài chính, và không cung cấp vốn hoặc thực hiện phòng vệ rủi ro cho bất kỳ thực thể nào mà không phải là Thực thể liên quan, với điều kiện là nhóm bao gồm các Thực thể liên quan đó chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh của một Tổ chức tài chính;

An Active NFFE is defined as any NFFE that meets any of the following criteria:

- a. Less than 50 per cent of the NFFE's gross income for the preceding calendar year or other appropriate reporting period is passive income and less than 50 per cent of the assets held by the NFFE during the preceding calendar year or other appropriate reporting period are assets that produce or are held for the production of passive income;
- b. The stock of the NFFE is regularly traded on an established securities market or the NFFE is a Related Entity of an Entity, the stock of which is traded on an established securities market;
- c. The NFFE is organized in a U.S. Territory and all of the owners of the payee are bona fide residents of that U.S. Territory;
- d. The NFFE is a government (other than the U.S. government), a political subdivision of such government (which, for the avoidance of doubt, includes a state, province, county, or municipality), or a public body performing a function of such government or a political subdivision thereof, a government of a U.S. Territory, an international organization, a non-U.S. central bank of issue, or an Entity wholly owned by one or more of the foregoing;
- e. Substantially all of the activities of the NFFE consist of holding (in whole or in part) the outstanding stock of, or providing financing and services to, one or more subsidiaries that engage in trades or businesses other than the business of a Financial Institution, except that an entity shall not qualify for NFFE status if the entity functions (or holds itself out) as an investment fund, such as a private equity fund, venture capital fund, leveraged buyout fund, or any investment vehicle whose purpose is to acquire or fund companies and then hold interests in those companies as capital assets for investment purposes;
- f. The NFFE is not yet operating a business and has no prior operating history, but is investing capital into assets with the intent to operate a business other than that of a Financial Institution, provided that the NFFE shall not qualify for this exception after the date that is 24 months after the date of the initial organization of the NFFE;
- g. The NFFE was not a Financial Institution in the past five years, and is in the process of liquidating its assets or is reorganizing with the intent to continue or recommence operations in a business other than that of a Financial Institution;
- h. The NFFE primarily engages in financing and hedging transactions with, or for, Related Entities that are not Financial Institutions, and does not provide financing or hedging services to any Entity that is not a Related Entity, provided that the group of any such Related Entities is primarily engaged in a business other than that of a Financial Institution.

⁽⁴⁾ **Người Hoa Kỳ** có nghĩa là một công dân Hoa Kỳ hoặc cá nhân cư trú tại Hoa Kỳ, một pháp nhân hay công ty được thành lập tại Hoa Kỳ hoặc theo luật của Hoa Kỳ hay bất kỳ bang nào của Hoa Kỳ, một đơn vị tín thác nếu (i) một tòa án tại Hoa Kỳ có thể có quyền hạn theo luật định về việc đưa ra các lệnh hoặc phán quyết liên quan đến hầu như tất cả các vấn đề về quản lý của đơn vị tín thác, và (ii) một hoặc nhiều người Hoa Kỳ có quyền kiểm soát đối với các quyết định quan trọng của đơn vị tín thác, hoặc một tài sản của một

công dân hoặc người cư trú tại Hoa Kỳ đã mất/US person means an individual who is a U.S. citizen or U.S. resident alien; A partnership, corporation, company, or association created or organized in the United States or under the laws of the United States; an estate; a domestic trust) a U.S. citizen or resident individual, a partnership or corporation organized in the United States or under the laws of the United States or any State thereof, a trust if (i) a court within the United States would have authority under applicable law to render orders or judgments concerning substantially all issues regarding administration of the trust, and (ii) one or more U.S. persons have the authority to control all substantial decisions of the trust, or an estate of a decedent that is a citizen or resident of the United States.

(5) Thu nhập thụ động bao gồm các tổng thu nhập chưa chịu thuế bao gồm:

- a. Cổ tức, bao gồm các khoản thay thế cổ tức;
- b. Thu nhập từ tiền lãi;
- c. Thu nhập tương đương tiền lãi, bao gồm các khoản thay thế tiền lãi và các khoản thu nhập nhận được từ hoặc liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm nếu các khoản đó nhận được phụ thuộc một phần hoặc toàn bộ vào hoạt động của quỹ.
- d. Thu nhập từ việc cho thuê và sử dụng bản quyền, khác với tiền thuê, tiền bản quyền có nguồn gốc từ hoạt động kinh doanh, thương mại được thực hiện một phần bởi nhân viên của NFFE ;
- e. Tiền trợ cấp hàng năm;
- f. Số tiền lãi vượt quá số lỗ từ hoạt động mua bán hoặc trao đổi các tài sản tạo ra khoản thu nhập thụ động được miêu tả từ mục (a) đến (e);
- g. Số tiền lãi vượt quá số lỗ từ các giao dịch (bao gồm hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, và các hợp đồng tương tự) trong các giao dịch hàng hóa, nhưng không bao gồm:
 - Giao dịch hàng hóa phòng ngừa rủi ro được mô tả trong phần 954(c)(5)(A) của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ, được xác định bằng việc xem xét doanh nghiệp như là một tổ chức có kiểm soát bởi công ty nước ngoài; hoặc
 - Số tiền lãi hoặc lỗ từ việc bán hàng hóa, chỉ phần hàng hóa là tài sản của doanh nghiệp nước ngoài sẽ được kê khai.
- h. Số tiền lãi vượt quá số lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- i. Thu nhập ròng từ các hợp đồng gốc;
- j. Thu nhập từ các hợp đồng bảo hiểm có giá trị hoàn lại;
- k. Thu nhập của công ty bảo hiểm nhận được liên quan đến khoản dự phòng của các hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng niên kim.

The term of **Passive income** means the portion of gross income that consist of:

- a. dividends, including substitute dividend amounts;
- b. interest;
- c. income equivalent to interest, including substitute interest;
- d. rents and royalties, other than rents and royalties derived in the active conduct of a trade or business conducted, at least in part, by the employees of the NFE;
- e. annuities;
- f. the excess of gains over losses from the sale or exchange of Financial Assets that gives rise to the Passive Income described previously;
- g. The excess of gains over losses from transactions (including futures, forwards, and similar transactions) in any commodities, but not including:
 - Any commodity hedging transaction described in section 954(c)(5)(A) of the U.S. Revenue Code, determined by treating the entity as a controlled foreign corporation; or
 - Active business gains or losses from the sale of commodities, but only if substantially all the foreign entity's commodities are property described in paragraph (1), (2), or (8) of section 1221(a) of the U.S. Revenue Code;
- h. the excess of foreign currency gains over foreign currency losses;
- i. net income from "notional principle contracts";
- j. amounts received under Cash Value Insurance Contracts; or
- k. Amounts earned by an insurance company in connection with its reserves for insurance and annuity contracts.

(6) Thu nhập thụ động loại trừ các khoản sau

- a. Thu nhập từ tiền lãi, cổ tức, tiền cho thuê hoặc tiền bản quyền nhận được hoặc tích lũy từ cá nhân/tổ chức liên quan trong phạm vi phần đóng góp vào thu nhập của cá nhân/tổ chức liên quan không phải là thu nhập thụ động. Thuật ngữ "cá nhân/tổ chức liên quan" được hướng dẫn trong mục 954(d)(3) của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ, xác định bằng việc thay thế "doanh nghiệp nước ngoài" bằng "tổ chức nước ngoài có kiểm soát" trong mục 954(d)(3)/Any income from interest, dividends, rents, or royalties that is received or accrued from a related person to the extent such amount is properly allocable to income of such related person that is not passive income.
- b. Trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài hoạt động như một trung gian mối giới tài sản được quy định tại đoạn (c)(1)(iv)(A)(6) của quy định của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ, liên quan đến việc mua bán trao đổi các tài sản mà có thể mang lại thu nhập thụ động bao gồm các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, các công cụ tài chính tương tự (bao gồm các hợp đồng gốc và các hợp đồng có tham chiếu đến hàng hóa)/ In the case of an NFFE that regularly acts as a dealer in property described in item

6 above of this section (referring to the sale or exchange of property that gives rise to passive income), forward contracts, option contracts, or similar financial instruments (including notional principal contracts and all instruments referenced to commodities).

Các định nghĩa khác có liên quan/ Other definitions

- ⁽⁷⁾ Thuật ngữ “**Tổ chức tài chính không tham gia**” (non-participating FFI) có nghĩa là một Tổ chức tài chính nước ngoài không tham gia, như được định nghĩa tại các quy định có liên quan của Bộ Tài chính Hoa Kỳ, **nhưng không bao gồm** Tổ chức tài chính của Việt Nam hay Tổ chức tài chính của thành viên FATCA khác, trừ Tổ chức tài chính được miêu tả như một Tổ chức tài chính không tham gia theo quy định tại tiểu mục 3(b) của Điều 5 Hiệp định FATCA giữa Việt Nam và Hoa Kỳ hoặc các quy định liên quan trong một Hiệp định giữa Hoa Kỳ và thành viên FATCA khác/“**Nonparticipating Financial Institution**” means a nonparticipating FFI, as that term is defined in relevant U.S. Treasury Regulations, but does not include a Vietnamese Financial Institution or other Partner Jurisdiction Financial Institution other than a Financial Institution treated as a Nonparticipating Financial Institution pursuant to subparagraph 3(b) of Article 5 of this Agreement or the corresponding provision in an agreement between the United States and a Partner Jurisdiction.